

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 47

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP

TTP AUDITTING LIMITED COMPANY

Địa chỉ: Tầng 12 Tháp Tây, Tòa nhà Hancorp Plaza, Số 72 Trần Đăng Ninh, Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (04) 37 425 888 - Fax : (04) 37 578 666

Website: <http://kiemtoanttp.com> - <http://kiemtoanttp.vn>

Email: ttp@kiemtoanttp.com

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 47

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021



NỘI DUNG

| | Trang |
|---|---------|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 2 – 5 |
| Báo cáo soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ | 6 – 7 |
| Báo cáo Tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét | |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ | 8 – 9 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ | 10 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ | 11 – 12 |
| Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ | 13 – 42 |
| Phụ lục 01: Báo cáo bộ phận | 43 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng 47 trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xây dựng 47 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) thành lập và hoạt động theo Mã số doanh nghiệp số 4100258747 đăng ký lần đầu ngày 27 tháng 06 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp và thay đổi lần thứ 19 ngày 05 tháng 03 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 08 Biên Cương, phường Ngô Mây, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

Công ty có các chi nhánh sau:

| Tên chi nhánh | Địa chỉ |
|--|---|
| 1. Khách sạn Hải Âu – Chi Nhánh | Số 489, Đường An Dương Vương, Phường Nguyễn Văn Cừ, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam |
| 2. Văn phòng đại diện Thanh Hóa | Làng Co Me, Xã Trung Sơn, Huyện Quan Hoá, Tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam |
| 3. Văn phòng đại diện Lâm Đồng | Tổ Phú Thuận 3, Thị Trấn D'Ran, Huyện Đơn Dương, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam |
| 4. Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh | Phòng 601, Tòa nhà DMA, số 45 Đinh Tiên Hoàng, phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam |
| 5. Công trình xây dựng đê chắn sóng thuộc Dự án Làng cá Tam Quan - Đã ngừng hoạt động nhưng chưa hoàn thành thủ tục đóng mã số thuế. | Huyện Hoài Nhơn, Tỉnh Bình Định |
| 6. Công trường kênh Chính Nam Đồng Cam - Đã ngừng hoạt động nhưng chưa hoàn thành thủ tục đóng mã số thuế. | Kênh chính Nam Đồng Cam - Huyện Đông Hoà – Tỉnh Phú Yên. |
| 7. Ban điều hành thi công gói thầu 14/XL-TB thuộc dự án hồ chứa nước Ngòi Giành – VPĐD Công ty CP Xây dựng 47 | Xóm Dùng, xã Trung Sơn, huyện Yên Lập – tỉnh Phú Thọ |
| 8. Ban điều hành thi công gói thầu 05 – XL, dự án Hồ chứa nước Đồng Mít - VPĐD Công ty CP Xây dựng 47 | Thôn 6, xã An Trung, huyện An Lão, tỉnh Bình Định |

9. Ban điều hành cụm công trình cửa xả - Dự án Thủy điện Tích năng – Bắc ái - VPĐD Công ty CP Xây dựng 47 Thôn Ma Ty, xã Phước Tân, huyện Bắc Ái, tỉnh Ninh Thuận

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo nghị quyết Hội đồng quản trị số 79/2021/NQ-HĐQT ngày 01 tháng 07 năm 2021, Hội đồng quản trị đã quyết định miễn nhiệm chức danh Phó Tổng Giám đốc đối với ông Nguyễn Xuân Cần

Theo nghị quyết Hội đồng quản trị số 90/2021/NQ-HĐQT ngày 26 tháng 07 năm 2021, Hội đồng quản trị đã quyết định miễn nhiệm chức danh Trưởng ban kiểm toán nội bộ đối với ông Tạ Nam Bình.

Theo nghị quyết Hội đồng quản trị số 91/2021/NQ-HĐQT ngày 26 tháng 07 năm 2021, Hội đồng quản trị đã quyết định bổ nhiệm chức danh Trưởng ban kiểm toán nội bộ đối với ông Võ Trọng Hiếu.

Theo nghị quyết Hội đồng quản trị số 104/2021/NQ-HĐQT ngày 14 tháng 08 năm 2021, Hội đồng quản trị quyết định miễn nhiệm chức danh Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị đối với ông Phạm Nam Phong

Theo nghị quyết Hội đồng quản trị số 105/2021/NQ-HĐQT ngày 14 tháng 08 năm 2021, Hội đồng quản trị quyết định miễn nhiệm chức danh Chủ tịch Hội đồng quản trị đối với ông Lê Trung Nam.

Theo nghị quyết Hội đồng quản trị số 106/2021/NQ-HĐQT ngày 14 tháng 08 năm 2021, Hội đồng quản trị quyết định bổ nhiệm ông Phạm Nam Phong giữ chức vụ Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Theo nghị quyết Hội đồng quản trị số 107/2021/NQ-HĐQT ngày 14 tháng 08 năm 2021, Hội đồng quản trị quyết định bổ nhiệm ông Tạ Nam Bình giữ chức vụ Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Ngoài các vấn đề nêu trên, Ban Tổng Giám đốc điều hành Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện trọng yếu nào khác xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021 đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2021.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | |
|----------------------|---|
| Ông Phạm Nam Phong | Chủ tịch HĐQT (Bổ nhiệm ngày 14/08/2021) |
| Ông Lê Trung Nam | Chủ tịch HĐQT (Miễn nhiệm ngày 14/08/2021) |
| Ông Tạ Nam Bình | Phó Chủ tịch HĐQT (Bổ nhiệm ngày 14/08/2021) |
| Ông Bùi Văn Tuynh | Thành viên HĐQT không điều hành |
| Ông Dương Minh Quang | Thành viên HĐQT |
| Ông Võ Trọng Hiếu | Thành viên HĐQT |

Ông Nguyễn Hữu Hải

Thành viên HĐQT

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng đã điều hành công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | |
|----------------------|---|
| Ông Dương Minh Quang | Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Hữu Hải | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Xuân Cần | Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 01/07/2021) |
| Ông Đinh Tấn Dương | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Trần Đức Dương | Phó Tổng Giám đốc (Bỏ nhiệm ngày 03/05/2021) |
| Ông Hồ Đình Phong | Kế toán trưởng |

BAN KIỂM TOÁN NỘI BỘ

Theo Nghị quyết của ĐHĐCĐ bất thường năm 2018 vào ngày 24/11/2018, Công ty thay đổi mô hình quản trị từ mô hình Ban kiểm soát sang mô hình Ban kiểm toán nội bộ

Các thành viên Ban Kiểm toán nội bộ công ty trong kỳ và ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | |
|--------------------|---|
| Ông Võ Trọng Hiếu | Trưởng ban (Bỏ nhiệm ngày 26/07/2021) |
| Ông Tạ Nam Bình | Trưởng ban (Miễn nhiệm ngày 26/07/2021) |
| Ông Lương Đăng Hào | Phó ban thường trực |
| Bà Đoàn Thị Bằng | Thành viên |

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 của Công ty Cổ phần Xây dựng 47 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP. Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các công ty đại chúng, Công ty đại chúng thuộc lĩnh vực chứng khoán theo quy định của Bộ tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định những vấn đề sau đây:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;

- Các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác;
- Kể từ ngày kết thúc kỳ hoạt động đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho kỳ kế toán tài chính tiếp theo.
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục. Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan về lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC, ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường Chứng khoán.

Quy Nhơn, ngày 23 tháng 08 năm 2021

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Dương Minh Quang



Số : 18/BCKT/TC

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP
TTP AUDITTING LIMITED COMPANY

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý cổ đông
Hội đồng Quản trị
Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng 47

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán TTP đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 của Công ty Cổ phần Xây dựng 47 được lập ngày 23 tháng 08 năm 2021 bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 được trình bày từ trang 08 đến trang 43 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng 47 chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của đơn vị tại ngày 30/06/2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Hà Nội, ngày 23 tháng 08 năm 2021

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP



Trần Thị Hạnh

Giấy chứng nhận ĐKHN Kiểm toán

Số: 0726-2018-133-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | Đơn vị tính: VND | |
|------------|--|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
| 100 | TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 876.291.013.972 | 1.083.845.705.647 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 3 | 17.735.472.234 | 16.892.129.583 |
| 111 | 1. Tiền | | 17.735.472.234 | 16.892.129.583 |
| 112 | 2. Các khoản tương đương tiền | | - | - |
| 120 | II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 4 | - | - |
| 130 | III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 225.099.624.747 | 339.040.867.913 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 5 | 162.550.297.047 | 282.840.806.838 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 6 | 28.721.032.243 | 26.273.349.566 |
| 136 | 3. Phải thu ngắn hạn khác | 7.a | 39.418.616.457 | 35.517.032.509 |
| 137 | 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 8 | (5.590.321.000) | (5.590.321.000) |
| 140 | IV. Hàng tồn kho | 9 | 633.371.182.038 | 727.852.950.670 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 633.371.182.038 | 727.852.950.670 |
| 149 | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | | - | - |
| 150 | V. Tài sản ngắn hạn khác | | 84.734.953 | 59.757.481 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 11.a | 63.494.407 | 22.745.454 |
| 152 | 2. Thuế GTGT được khấu trừ | | 21.240.527 | 31.125.448 |
| 153 | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 19 | 19 | 5.886.579 |
| 200 | TÀI SẢN DÀI HẠN | | 519.248.267.855 | 536.339.871.017 |
| 210 | I. Các khoản phải thu dài hạn | | 7.582.241.124 | 6.228.554.749 |
| 216 | 1. Phải thu dài hạn khác | 7.b | 7.582.241.124 | 6.228.554.749 |
| 220 | II. Tài sản cố định | | 437.026.094.438 | 459.299.091.438 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 12 | 435.187.667.302 | 458.198.476.579 |
| 222 | - Nguyên giá | | 1.230.853.974.577 | 1.261.536.023.724 |
| 223 | - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | | (795.666.307.275) | (803.337.547.145) |
| 227 | 2. Tài sản cố định vô hình | 13 | 1.838.427.136 | 1.100.614.859 |
| 228 | - Nguyên giá | | 2.885.351.393 | 2.055.278.273 |
| 229 | - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | | (1.046.924.257) | (954.663.414) |
| 230 | III. Bất động sản đầu tư | | - | - |
| 240 | IV. Tài sản dở dang dài hạn | 10 | 60.680.643.739 | 56.830.188.439 |
| 242 | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | | 60.680.643.739 | 56.830.188.439 |
| 250 | V. Đầu tư tài chính dài hạn | 4 | 3.490.000.000 | 3.490.000.000 |
| 255 | 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | 3.490.000.000 | 3.490.000.000 |
| 260 | VI. Tài sản dài hạn khác | | 10.469.288.554 | 10.492.036.391 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 11.b | 10.469.288.554 | 10.492.036.391 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 1.395.539.281.827 | 1.620.185.576.664 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

(Tiếp theo)

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Đơn vị tính: VND Số đầu năm |
|------------|--|-------------|--------------------------|--------------------------------|
| 300 | NỢ PHẢI TRẢ | | 1.074.645.045.647 | 1.316.163.960.644 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 867.682.812.063 | 992.932.767.542 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 15 | 159.096.942.003 | 272.566.069.899 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 16.a | 24.020.251.852 | 14.573.055.257 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 19 | 43.502.596.920 | 36.707.428.645 |
| 314 | 4. Phải trả người lao động | | 10.969.141.707 | 21.784.864.201 |
| 315 | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 17 | 15.962.091.947 | 15.149.137.604 |
| 319 | 6. Phải trả ngắn hạn khác | 18 | 20.875.293.482 | 24.804.906.065 |
| 320 | 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 14.a | 588.202.165.149 | 601.872.276.868 |
| 322 | 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | | 5.054.329.003 | 5.475.029.003 |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | 206.962.233.584 | 323.231.193.102 |
| 331 | 1. Phải trả người bán dài hạn | | - | - |
| 332 | 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 16.b | 79.245.280.497 | 255.528.298.000 |
| 338 | 3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 14.b | 61.986.026.944 | 62.006.026.944 |
| 339 | 4. Trái phiếu chuyển đổi | | 60.000.000.000 | - |
| 341 | 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | | 5.730.926.143 | 5.696.868.158 |
| 400 | VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 320.894.236.180 | 304.021.616.020 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | 21 | 320.894.236.180 | 304.021.616.020 |
| 411 | 1. Vốn góp của chủ sở hữu | | 187.221.430.000 | 170.201.300.000 |
| 412 | 2. Thặng dư vốn cổ phần | | 20.670.938.094 | 32.680.208.094 |
| 418 | 3. Quỹ đầu tư phát triển | | 56.870.894.198 | 56.870.894.198 |
| 421 | 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 34.269.287.595 | 22.494.342.957 |
| 421a | - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | | 17.304.787.435 | 5.980.111.630 |
| 421b | - LNST chưa phân phối kỳ này | | 16.964.500.160 | 16.514.231.327 |
| 429 | 5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | | 21.861.686.293 | 21.774.870.771 |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 1.395.539.281.827 | 1.620.185.576.664 |

Quy Nhơn, ngày 23 tháng 08 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





 Dương Minh Quang

Nguyễn Quốc Hùng

Hồ Đình Phong

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
6 tháng đầu năm 2021

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Kỳ này | Đơn vị tính: VND Kỳ trước |
|-------|---|-------------|-----------------|------------------------------|
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 23 | 572.260.137.044 | 550.925.005.369 |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ | | - | - |
| 10 | 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02) | | 572.260.137.044 | 550.925.005.369 |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán | 24 | 514.716.679.078 | 482.002.688.535 |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11) | | 57.543.457.966 | 68.922.316.834 |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 25 | 53.998.413 | 34.466.801 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | 25 | 33.395.934.571 | 40.679.645.220 |
| 23 | - Trong đó: Chi phí lãi vay | | 25.808.071.817 | 31.620.107.741 |
| 24 | 8. Phần lãi hoặc lỗ trong Công ty liên doanh, liên kết | | - | - |
| 25 | 9. Chi phí bán hàng | | - | - |
| 26 | 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 29 | 17.083.542.769 | 18.436.041.445 |
| 30 | 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)} | | 7.117.979.039 | 9.841.096.970 |
| 31 | 12. Thu nhập khác | 27 | 16.372.315.065 | 2.631.655.766 |
| 32 | 13. Chi phí khác | 28 | 2.146.810.704 | 1.345.467.563 |
| 40 | 14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32) | | 14.225.504.361 | 1.286.188.203 |
| 50 | 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) | | 21.343.483.400 | 11.127.285.173 |
| 51 | 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 30 | 4.344.925.255 | 2.758.521.953 |
| 52 | 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | | 34.057.985 | 875.321.413 |
| 60 | 18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) | | 16.964.500.160 | 7.493.441.807 |
| 61 | 19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ | | 16.877.684.638 | 9.613.756.221 |
| 62 | 20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | | 86.815.522 | (2.120.314.413) |
| 70 | 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 31 | 928 | 580 |
| 71 | 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 31 | 804 | 580 |

Người lập biểu



Nguyễn Quốc Hùng

Kế toán trưởng



Hồ Đình Phong

Quy Nhơn, ngày 23 tháng 08 năm 2021



Tổng Giám đốc

Dương Minh Quang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Phương pháp gián tiếp

6 tháng đầu năm 2021

Đơn vị tính: VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Kỳ này | Kỳ trước |
|-------|---|-------------------------|------------------------|
| | I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | |
| 01 | 1. Lợi nhuận trước thuế | 21.343.483.400 | 11.127.285.173 |
| | 2. Điều chỉnh cho các khoản | 44.174.989.349 | 67.414.441.947 |
| 02 | - Khấu hao tài sản cố định | 22.114.425.239 | 35.828.801.007 |
| 03 | - Các khoản dự phòng | - | - |
| 04 | - Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | - | - |
| 05 | - (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư | (3.747.507.707) | (34.466.801) |
| 06 | - Chi phí lãi vay | 25.808.071.817 | 31.620.107.741 |
| 07 | - Các khoản điều chỉnh khác | - | - |
| 08 | 3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 65.518.472.749 | 78.541.727.120 |
| 09 | - (Tăng)/giảm các khoản phải thu | 112.603.328.272 | (43.770.431.121) |
| 10 | - (Tăng)/giảm hàng tồn kho | 94.481.768.632 | 6.052.615.602 |
| 11 | - Tăng/(giảm) các khoản phải trả | (292.691.920.861) | 40.694.597.446 |
| 12 | - (Tăng)/giảm chi phí trả trước | (18.001.116) | 74.904.919 |
| 13 | - (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh | - | - |
| 14 | - Tiền lãi vay đã trả | (24.995.117.474) | (17.781.217.138) |
| 15 | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | - | - |
| 16 | - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | - | - |
| 17 | - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | (420.700.000) | - |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | (45.522.169.798) | 63.812.196.828 |
| | II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | |
| 21 | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác | (6.243.010.606) | (3.641.794.833) |
| 22 | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác | 6.244.636.361 | - |
| 23 | 3. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác | - | (2.000.000.000) |
| 24 | 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | - | - |
| 25 | 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | - | - |
| 26 | 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | - | - |
| 27 | 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 53.998.413 | 34.466.801 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 55.624.168 | (5.607.328.032) |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Tiếp theo)

6 tháng đầu năm 2021

Đơn vị tính: VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Kỳ này | Kỳ trước |
|-------|--|-----------------------|-------------------------|
| | III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | |
| 31 | 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH | | |
| 32 | 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | - | - |
| 33 | 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 383.407.855.346 | 399.130.179.897 |
| 34 | 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | (337.097.967.065) | (440.706.602.157) |
| 35 | 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính | - | - |
| 36 | 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | - | (1.698.375.200) |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 46.309.888.281 | (43.274.797.460) |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong năm | 843.342.651 | 14.930.071.336 |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu năm | 16.892.129.583 | 46.965.478.327 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | - | |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối năm | 17.735.472.234 | 61.895.549.663 |

Quy Nhơn, ngày 23 tháng 08 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Quốc Hùng

Hồ Đình Phong

Đương Minh Quang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ*Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021**(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)***1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Xây dựng 47 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) thành lập và hoạt động theo Mã số doanh nghiệp số 4100258747 đăng ký lần đầu ngày 27 tháng 06 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp và thay đổi lần thứ 19 ngày 05 tháng 03 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 08 Biên Cương, phường Ngô Mây, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

Vốn điều lệ của Công ty là: 187.221.430.000 (Bằng chữ : Một trăm tám mươi bảy tỷ, hai trăm hai mươi một triệu, bốn trăm ba mươi nghìn đồng).

Mệnh giá cổ phần là 10.000 đ/cp, tương đương 18.722.143 cổ phần.

Số lượng cán bộ công nhân viên tại 30/06/2021 là: 655 người.

Công ty có các chi nhánh sau:

Tên chi nhánh**Địa chỉ**

1. Khách sạn Hải Âu – Chi Nhánh

Số 489, Đường An Dương Vương,
Phường Nguyễn Văn Cừ, Thành phố Quy
Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam

2. Văn phòng đại diện Thanh Hóa

Làng Co Me, Xã Trung Sơn, Huyện
Quan Hoá, Tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam

3. Văn phòng đại diện Lâm Đồng

Tổ Phú Thuận 3, Thị Trấn D'Ran, Huyện
Đơn Dương, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam

4. Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh

Phòng 601, Tòa nhà DMA, số 45 Đinh
Tiên Hoàng, phường Bến Nghé, Quận 1,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

5. Công trình xây dựng đê chắn sóng thuộc Dự án Làng cá Tam Quan - Đã ngừng hoạt động nhưng chưa hoàn thành thủ tục đóng mã số thuế.

Huyện Hoài Nhơn, Tỉnh Bình Định

6. Công trường kênh Chính Nam Đồng Cam - Đã ngừng hoạt động nhưng chưa hoàn thành thủ tục đóng mã số thuế.

Kênh chính Nam Đồng Cam - Huyện
Đông Hoà – Tỉnh Phú Yên.

- | | |
|---|---|
| 7. Ban điều hành thi công gói thầu 14/XL-TB thuộc dự án hồ chứa nước Ngòi Giành – VPĐD Công ty CP Xây dựng 47 | Xóm Dùng, xã Trung Sơn, huyện Yên Lập – tỉnh Phú Thọ |
| 8. Ban điều hành thi công gói thầu 05 – XL, dự án Hồ chứa nước Đồng Mít - VPĐD Công ty CP Xây dựng 47 | Thôn 6, xã An Trung, huyện An Lão, tỉnh Bình Định |
| 9. Ban điều hành cụm công trình cửa xả - Dự án Thủy điện Tích năng – Bắc ái - VPĐD Công ty CP Xây dựng 47 | Thôn Ma Ty, xã Phước Tân, huyện Bắc Ái, tỉnh Ninh Thuận |

Lĩnh vực kinh doanh: Công ty kinh doanh trong lĩnh vực: Xây dựng

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của công ty là:

- Xây dựng các công trình thủy lợi, thủy điện, giao thông, công nghiệp;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Tổ chức hội nghị, hội thảo;
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng;
- Dịch vụ đưa người lao động đi làm việc nước ngoài;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động;
- Điều hành tour du lịch;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác.

10. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 sửa đổi, bổ sung Thông tư 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính***Ghi nhận ban đầu******Tài sản tài chính***

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ***Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:***

Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.

Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;

Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;

Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;

Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành. Ngoài chi phí nguyên vật liệu chính còn có chi phí nhân công, chi phí sử dụng máy và các chi phí khác.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định

Thực hiện Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ tài chính và Thông tư 147/2016/TT-BTC sửa đổi một số điều của Thông tư 45/2013/TT – BTC ngày 25/04/2013, hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 50 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 05 - 20 năm |
| - Phương tiện vận tải | 06 - 10 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 03 - 10 năm |
| - Phần mềm máy tính | 03 - 08 năm |

2.10. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.13. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.14. Nguyên tắc xác định khoản phải thu, phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng:

2.14.1 Nguyên tắc xác định khoản phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng: Khoản phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng là giá trị khoản phải thu đã phát hành hoá đơn tại thời điểm báo cáo, theo hợp đồng xây dựng đã ký qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch.

2.14.2 Nguyên tắc xác định khoản phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng: Khoản phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng là giá trị khoản phải trả đã nhận được hoá đơn tại thời điểm báo cáo của nhà thầu, khi hợp đồng xây dựng đã ký qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch.

2.15. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.16. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.
- Trường hợp bán hàng hóa bất động sản theo hình thức khách hàng tự hoàn thiện hoặc Công ty hoàn thiện theo yêu cầu của khách hàng thì được ghi doanh thu khi hoàn thành bàn giao phần xây thô cho khách hàng.
- Đối với bất động sản phân lô bán nền đã chuyển giao nền đất cho khách hàng, Công ty được ghi nhận doanh thu với phần nền đất đã bán khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:
- Chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán nền đất;
- Công ty đã thu hoặc chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.
- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác

nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.17. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ, chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư.

2.18. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế suất thuế TNDN hiện hành áp dụng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 của công ty là: 20%

2.20. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.21. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

a. Mục đích lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Công ty lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC, ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường Chứng khoán.

Theo đó, Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập trên cơ sở số liệu của Công ty Cổ phần Xây dựng 47 và các Công ty con, bao gồm:

| Tên các Công ty con: | Quyền biểu quyết | Địa chỉ |
|--|------------------|---|
| 1. Công ty Cổ phần Thủy điện Văn Phong | 67,7% | Thôn Hòa Sơn, Xã Bình Tường, Huyện Tây Sơn, Tỉnh Bình Định. |
| 2. Công ty TNHH MTV Cung ứng và Xuất khẩu Lao động Bình Định | 100% | Số 08 Biên Cương, Phường Ngô Mây, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định |
| 3. Công ty TNHH MTV Dịch vụ Du lịch Hải Âu | 100% | Số 489 đường An Dương Vương, Phường Nguyễn Văn Cừ, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định |

b. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính từ Công ty mẹ và các Công ty con. Các Công ty được xác định là công ty con của Công ty khi có khả năng kiểm soát các

chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của các Công ty này.

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Báo cáo tài chính của các công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

Các chính sách kế toán của các Công ty con có thể được điều chỉnh nhằm đảm bảo chính sách kế toán được áp dụng ở Công ty mẹ và các Công ty con không có sự khác biệt đáng kể.

Tất cả các nghiệp vụ (giao dịch) và số dư chủ yếu giữa các Công ty con trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Giá trị khoản đầu tư của Công ty vào các Công ty liên kết được phản ánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, khoản đầu tư vào Công ty liên kết được trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào tài sản thuần của Công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ tại Công ty liên kết tương ứng vượt quá phần vốn góp của Tổng Công ty tại các Công ty này đều không được ghi nhận.

(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt, tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của Công ty con được tính giảm vào lợi ích của Công ty trừ đi Cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

(iv) Công ty liên kết

Công ty liên kết là những công ty mà Công ty mẹ có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Công ty mẹ được hưởng trong thu nhập và chi phí của công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Công ty mẹ, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể đối với các công ty này.

Khi phân lỗ của công ty liên kết mà Công ty mẹ phải chia sẻ vượt quá lợi ích của công ty mẹ trong công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Công ty mẹ có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu năm VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Tiền mặt tại quỹ | 9.350.103.418 | 12.069.027.308 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 8.385.368.816 | 4.823.102.275 |
| + Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (VND) | 8.385.368.816 | 4.823.102.275 |
| Cộng | 17.735.472.234 | 16.892.129.583 |

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư đến ngày đáo hạn

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|------------------|----------------------|----------|----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Ngắn hạn | | | | |
| Dài hạn | 3.490.000.000 | - | 3.490.000.000 | - |
| - Trái phiếu (*) | 3.490.000.000 | - | 3.490.000.000 | - |
| Cộng | 3.490.000.000 | - | 3.490.000.000 | - |

(*) Chi tiết trái phiếu

Trái phiếu ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam, thời hạn trái phiếu: 07- 10 năm, số lượng trái phiếu: 3.490 trái phiếu, mệnh giá: 1.000.000 đồng/ trái phiếu.

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu năm VND |
|---|------------------------|------------------------|
| Ngắn hạn | 178.157.621.667 | 282.840.806.838 |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim | 39.439.874.743 | 30.526.962.719 |
| Công ty Cổ phần thủy điện Vĩnh Sơn | 35.656.586.709 | 20.049.262.089 |
| Ban Quản lý Đầu tư và Xây dựng Thủy Lợi 7 | 18.739.960.000 | 1.330.399.000 |
| Các đối tượng khác | 84.321.200.215 | 230.934.183.030 |
| Cộng | 178.157.621.667 | 282.840.806.838 |

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu năm VND |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Ngắn hạn | 28.721.032.243 | 26.273.349.566 |
| Công ty TNHH CAVICO Việt Nam | 5.590.321.000 | 5.590.321.000 |
| Công Ty TNHH Xây Dựng An Đạt Thịnh | 4.700.000.000 | 4.199.687.918 |
| Công Ty Cổ Phần Máy Và Phụ Tùng T&C | 3.119.600.000 | |
| CREG TBM Germany GmbH | 2.892.747.600 | 2.892.747.600 |
| Các đối tượng khác | 12.418.363.643 | 13.590.593.048 |
| Cộng | 28.721.032.243 | 26.273.349.566 |

7. PHẢI THU KHÁC

Đơn vị tính: VND

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|-------------------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| a. Ngắn hạn | 39.418.616.457 | - | 35.517.032.509 | - |
| Phải thu cán bộ công nhân | 7.064.300 | - | - | - |
| Kinh phí công đoàn | - | - | 1.289.630.624 | - |
| Tạm ứng | 1.561.658.356 | - | 1.196.554.802 | - |
| Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược | 738.846.950 | - | 663.443.868 | - |
| Phải thu khác (*) | 35.944.718.296 | - | 27.555.537.666 | - |
| Dư nợ tài khoản 3388 | 1.166.328.555 | - | 4.811.865.549 | - |
| b. Dài hạn | 7.582.241.124 | - | 6.228.554.749 | - |
| Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược | 7.582.241.124 | - | 6.228.554.749 | - |
| Cộng | 47.000.857.581 | - | 41.745.587.258 | - |
| <i>Tạm ứng là các bên liên quan</i> | <i>78.979.350</i> | - | <i>328.096.800</i> | - |

(Chi tiết tại thuyết minh số 37)

| (*) Chi tiết khoản phải thu khác | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Công ty TNHH TM Tân Trường Phúc | 5.639.482.159 | 5.639.482.159 |
| Điện lực Ninh Sơn | 854.559.624 | 854.559.624 |
| Các đối tượng khác | 29.450.676.513 | 21.061.495.883 |
| Cộng | 35.944.718.296 | 27.555.537.666 |

8. NỢ XẤU

Đơn vị tính: VND

| Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|---|----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| Công ty TNHH Cavico Việt Nam | 5.590.321.000 | - | 5.590.321.000 | - |
| Cộng | 5.590.321.000 | - | 5.590.321.000 | - |

9. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|---|------------------------|----------|------------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 26.793.878.171 | - | 48.603.089.112 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 680.997.066 | - | 2.099.612.021 | - |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*) | 605.665.519.069 | - | 676.854.606.485 | - |
| Hàng hoá | 230.787.732 | - | 295.643.052 | - |
| Cộng | 633.371.182.038 | - | 727.852.950.670 | - |

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: 0 VND.

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: 0 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 47

Số 08 Biên Cương, P. Ngô Máy, Tp. Quy Nhơn, T. Bình Định

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

(*) Chi tiết một số công trình có giá trị lớn:

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu năm VND |
|-----------------------|------------------------|------------------------|
| Công trình Đa Nhim | 114.271.828.727 | 118.481.879.226 |
| Công trình Đồng Mít | 178.397.691.116 | 205.495.877.150 |
| Công trình Tân Mỹ | 174.314.364.650 | 190.038.150.133 |
| Công trình Bắc Ái | 78.465.128.989 | 79.240.779.027 |
| Công trình Ngòi Giành | 29.875.412.579 | 44.000.000.000 |
| Các công trình khác | 30.341.093.008 | 39.597.920.949 |
| Cộng | 605.665.519.069 | 676.854.606.485 |

10. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu năm VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Xây dựng cơ bản dở dang | 60.680.643.739 | 56.830.188.439 |
| - Dự án cải tạo công năng văn phòng công ty | 57.638.849.396 | 53.086.907.160 |
| - Dự án sinh thái Bình Định | 3.041.794.343 | 3.041.794.343 |
| - Dự án khác | - | 701.486.936 |
| Cộng | 60.680.643.739 | 56.830.188.439 |

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu năm VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| a. Ngắn hạn | 63.494.407 | 22.745.454 |
| Công cụ dụng cụ | 1.674.243 | 1.533.333 |
| Chi phí khác | 61.820.164 | 21.212.121 |
| b. Dài hạn | 10.469.288.554 | 10.492.036.391 |
| Công cụ dụng cụ | 62.032.804 | 46.213.133 |
| Chi phí giải phóng mặt bằng Phước An | 4.754.156.852 | 4.975.280.426 |
| Hệ thống camera, quyền khai thác KS Đồng Mít | 1.366.527.454 | 1.736.756.104 |
| Hệ thống làm lạnh bê tông+ quyền khai thác KS Tân Mỹ | 974.261.040 | 1.247.616.486 |
| Chi phí khác | 3.374.343.208 | 2.532.383.375 |
| Cộng | 10.594.815.765 | 10.560.994.978 |

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 47

Số 08 Biên Cương, P. Ngô Mây, Tp. Quy Nhơn, T. Bình Định

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021**12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

| Khoản mục | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | Đơn vị tính: VND | |
|------------------------|--------------------------|------------------|-----------------------------------|-----------------------------|------------------|-------------------|
| | | | | | | Tổng cộng |
| Nguyên giá | | | | | | |
| Số đầu năm | 275.794.101.207 | 797.649.218.485 | 174.194.054.088 | 13.898.649.944 | | 1.261.536.023.724 |
| Số tăng trong kỳ | 1.265.610.186 | 296.872.000 | - | - | | 1.562.482.186 |
| - Mua trong kỳ | - | 296.872.000 | - | - | | 296.872.000 |
| - Đầu tư hoàn thành | 1.265.610.186 | - | - | - | | 1.265.610.186 |
| - Phân loại lại | - | - | - | - | | - |
| Số giảm trong kỳ | - | (38.598.126.306) | 2.230.633.935 | 4.122.961.038 | | (32.244.531.333) |
| - Bồi thường dự án | - | - | - | - | | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | (28.798.003.458) | (3.446.527.875) | - | | (32.244.531.333) |
| - Phân loại lại | - | (9.800.122.848) | 5.677.161.810 | 4.122.961.038 | | - |
| - Giảm khác | - | - | - | - | | - |
| Số cuối kỳ | 277.059.711.393 | 759.347.964.179 | 176.424.688.023 | 18.021.610.982 | | 1.230.853.974.577 |
| Giá trị hao mòn | | | | | | |
| Số đầu năm | 44.554.370.283 | 593.544.337.695 | 152.116.810.460 | 13.122.028.707 | | 803.337.547.145 |
| Số tăng trong kỳ | 2.808.990.220 | 15.478.195.930 | 3.432.712.736 | 302.265.510 | | 22.022.164.396 |
| - Khấu hao trong kỳ | 2.808.990.220 | 15.478.195.930 | 3.432.712.736 | 302.265.510 | | 22.022.164.396 |
| - Phân loại lại | - | - | - | - | | - |
| Số giảm trong kỳ | - | (32.613.875.548) | 2.335.795.679 | 584.675.603 | | (29.693.404.266) |
| - Thanh lý nhượng bán | - | (26.323.749.294) | (3.369.654.972) | - | | (29.693.404.266) |
| - Phân loại lại | - | (6.290.126.254) | 5.705.450.651 | 584.675.603 | | - |
| - Giảm khác | - | - | - | - | | - |
| Số cuối kỳ | 47.363.360.503 | 576.408.658.077 | 157.885.318.875 | 14.008.969.820 | | 795.666.307.275 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 231.239.730.924 | 204.104.880.790 | 22.077.243.628 | 776.621.237 | | 458.198.476.579 |
| Tại ngày cuối kỳ | 229.696.350.890 | 182.939.306.102 | 18.539.369.148 | 4.012.641.162 | | 435.187.667.302 |

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đang cầm cố thế chấp:

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng:

202.409.710.818 VND

421.082.006.632 VND

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 47

Số 08 Biên Cương, P. Ngô Mây, Tp. Quy Nhơn, T. Bình Định

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021**13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

| Khoản mục | Phần mềm máy tính | Đơn vị tính: VND | |
|-------------------------|----------------------|------------------|----------------------|
| | | | Tổng cộng |
| Nguyên giá | | | |
| Số đầu năm | 2.055.278.273 | | 2.055.278.273 |
| - Mua trong kỳ | 830.073.120 | | 830.073.120 |
| - Giảm khác | - | | - |
| Số cuối kỳ | 2.885.351.393 | | 2.885.351.393 |
| Giá trị hao mòn | | | |
| Số đầu năm | 954.663.414 | | 954.663.414 |
| - Khấu hao trong kỳ | 92.260.843 | | 92.260.843 |
| - Giảm khác | - | | - |
| Số cuối kỳ | 1.046.924.257 | | 1.046.924.257 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Tại ngày đầu năm | 1.100.614.859 | | 1.100.614.859 |
| Tại ngày cuối kỳ | 1.838.427.136 | | 1.838.427.136 |

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đang thể chấp các khoản vay: 0 VND

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng: 0 VND

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 47

Số 08 Biên Cương, P. Ngô Mây, Tp. Quy Nhơn, T. Bình Định

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021**14. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

| | Số cuối kỳ | | Trong kỳ | | Số đầu năm | | Đơn vị tính: VND |
|---|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | |
| | | | | | | | |
| a. Ngắn hạn | 588.202.165.149 | 588.202.165.149 | 323.407.855.346 | 337.077.967.065 | 601.872.276.868 | 601.872.276.868 | |
| Vay ngắn hạn | 588.202.165.149 | 588.202.165.149 | 323.407.855.346 | 333.417.967.065 | 598.212.276.868 | 598.212.276.868 | |
| - Vay ngân hàng | 588.202.165.149 | 588.202.165.149 | 323.407.855.346 | 333.417.967.065 | 598.212.276.868 | 598.212.276.868 | |
| + Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bình Định (1) | 588.202.165.149 | 588.202.165.149 | 323.407.855.346 | 333.417.967.065 | 598.212.276.868 | 598.212.276.868 | |
| Nợ dài hạn đến hạn trả | - | - | - | 3.660.000.000 | 3.660.000.000 | 3.660.000.000 | |
| + Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bình Định | - | - | - | 3.660.000.000 | 3.660.000.000 | 3.660.000.000 | |
| b. Dài hạn | 61.986.026.944 | 61.986.026.944 | - | 20.000.000 | 62.006.026.944 | 62.006.026.944 | |
| - Vay ngân hàng | - | - | - | - | - | - | |
| + Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bình Định (2) | 61.986.026.944 | 61.986.026.944 | - | 20.000.000 | 62.006.026.944 | 62.006.026.944 | |
| Tổng cộng | 650.188.192.093 | 650.188.192.093 | 323.407.855.346 | 337.097.967.065 | 663.878.303.812 | 663.878.303.812 | |

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 47

Số 08 Biên Cương, P. Ngô Mây, Tp. Quy Nhơn, T. Bình Định

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

14. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

Chi tiết khoản vay và nợ thuê tài chính

(1) Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 01/2018/300495 ngày 20/07/2018 tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bình Định. Hạn mức cấp tín dụng: 1.621.000.000.000 đồng (Trong đó: Hạn mức cho vay và hạn mức phát hành LC: 621.000.000.000 đồng; Hạn mức bảo lãnh: 1.000.000.000.000 đồng).

Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C.

Thời gian duy trì hạn mức: Đến hết ngày 30/06/2021

Thời hạn cho vay được xác định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể.

Lãi suất cho vay được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất Ngân hàng trong từng thời kỳ.

Biện pháp bảo đảm: Thực hiện theo các Hợp đồng cầm cố/thế chấp/bảo lãnh/ký quỹ (gọi chung là Hợp đồng bảo đảm) được giao kết trước ngày, cùng ngày hoặc sau ngày Hợp đồng này.

Số dư khoản vay tại 30/06/2021 là: 588.202.165.149 đồng

(2) Khoản vay dài hạn ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Định theo hợp đồng tín dụng số 01/2013/HDDH ngày 08/07/2013 và "Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số 01/2013/HDDH ngày 08/07/2013" ngày 31/08/2017.

- Tổng số tiền vay: 86.000.000.000 đồng.

- Mục đích: Thanh toán một phần chi phí dự án thủy điện Văn Phong.

- Thời hạn: Ngày trả nợ cuối cùng là ngày 31/12/2028 theo Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số 01/2013/HDDH ngày 08/07/2013.

- Lãi suất: Lãi suất áp dụng tại thời điểm ký hợp đồng là 13%/ năm điều chỉnh 3 tháng 1 lần, lãi suất quá hạn 120% lãi trong hạn

Theo văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng tín dụng số 01/2013/HDDH ngày 08/07/2013 lập ngày 31/08/2017

- BIDV cho phép Công ty CP thủy điện Văn Phong giãn nợ đến năm 2028. Đồng thời, BIDV cho phép Văn Phong hàng năm trả một khoản lãi vay tối thiểu, phần lãi vay chênh lệch giữa thực tế và khoản lãi vay tối thiểu này sẽ được trả toàn bộ vào 31/12/2028.

Số dư tại 30/06/2021 là: 61.986.026.944 đồng

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

Đơn vị tính: VND

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|---|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Ngắn hạn | 159.096.942.003 | 138.667.152.187 | 272.566.069.899 | 252.136.280.083 |
| Công ty TNHH TMDV Tân Trường Phúc | 20.429.789.816 | 20.429.789.816 | 20.429.789.816 | 20.429.789.816 |
| Công ty TNHH Đầu tư và Xuất Nhập Khẩu An Sinh | 10.002.273.000 | 10.002.273.000 | 17.742.868.300 | 17.742.868.300 |
| Công ty Cổ phần Đ.H.C | 7.992.351.184 | 7.992.351.184 | 7.861.157.334 | 7.861.157.334 |
| Các đối tượng khác | 120.672.528.003 | 120.672.528.003 | 226.532.254.449 | 226.532.254.449 |
| Cộng | 159.096.942.003 | 138.667.152.187 | 272.566.069.899 | 252.136.280.083 |

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| a. Ngắn hạn | 24.020.251.852 | 14.573.055.257 |
| Công ty CP ĐT&XD Thủy Điện Đồng Mít | 11.700.800.000 | 2.128.000.000 |
| Công ty CP Thủy Điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh | 6.766.747.969 | - |
| Công Ty TNHH TM & DV Đại Nguyên Nam | 1.224.352.000 | - |
| Các đối tượng khác | 4.328.351.883 | 12.445.055.257 |
| b. Dài hạn | 79.245.280.497 | 255.528.298.000 |
| Ban Quản Lý Dự Án Điện 1 - CN Tập Đoàn Điện Lực Việt Nam | 79.245.280.497 | - |
| Ban Quản lý Đầu tư và Xây dựng Thủy Lợi 6 | - | 255.528.298.000 |
| Cộng | 103.265.532.349 | 270.101.353.257 |

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| a. Ngắn hạn | 15.962.091.947 | 15.149.137.604 |
| - Lãi vay | 15.962.091.947 | 15.149.137.604 |
| Cộng | 15.962.091.947 | 15.149.137.604 |

18. PHẢI TRẢ KHÁC

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| a. Ngắn hạn | 20.875.293.482 | 24.804.906.065 |
| Tài sản thừa chờ giải quyết | 381.612.251 | - |
| Kinh phí công đoàn | 1.519.111 | 1.519.111 |
| Bảo hiểm xã hội | 7.759.221.479 | 7.028.857.231 |
| Bảo hiểm y tế | 145.308.011 | 162.967.316 |
| Bảo hiểm thất nghiệp | 66.465.595 | 72.508.175 |
| Phải trả về cổ phần hoá | 130.705.324 | 130.705.324 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 12.389.574.258 | 17.407.462.396 |
| Tạm ứng (Dư Có TK 141) | 887.453 | 886.512 |
| Cộng | 20.875.293.482 | 24.804.906.065 |

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 47

Số 08 Biên Cương, P. Ngô Mây, Tp. Quy Nhơn, T. Bình Định

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021**19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

| Chi tiêu | Số phải thu đầu năm | Số phải nộp đầu năm | Số phải nộp trong kỳ | Số đã thực nộp trong kỳ | Số còn phải thu cuối kỳ | Số còn phải nộp cuối kỳ |
|--|---------------------|-----------------------|-----------------------|-------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Thuế Giá trị gia tăng | - | 18.470.912.317 | 16.565.919.141 | 13.165.787.618 | - | 21.871.043.840 |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp | 19 | 5.184.950.313 | 4.344.925.255 | - | 19 | 9.529.875.568 |
| Thuế Thu nhập cá nhân | 5.886.560 | 127.494.143 | 1.224.232.757 | 8.600.970 | - | 1.343.125.930 |
| Thuế Tài nguyên | - | 9.352.798.425 | 1.492.964.091 | 3.389.058.907 | - | 7.456.703.609 |
| Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất | - | - | 514.239.131 | 514.239.131 | - | - |
| Các loại thuế khác | - | - | 17.000.000 | 17.000.000 | - | - |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | - | 3.571.273.447 | 270.777.073 | 540.202.547 | - | 3.301.847.973 |
| Cộng | 5.886.579 | 36.707.428.645 | 24.430.057.448 | 17.634.889.173 | 19 | 43.502.596.920 |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

20. TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH**Trái phiếu chuyển đổi**

Trái phiếu chuyển đổi Công ty Cổ phần Xây dựng 47

Tên trái phiếu: Trái phiếu chuyển đổi Công ty Cổ phần Xây dựng 47

Loại trái phiếu: Trái phiếu chuyển đổi không có tài sản đảm bảo

Mệnh giá: 100.000 đồng/ trái phiếu

Số lượng trái phiếu phát hành: 600.000 trái phiếu

Tổng giá trị phát hành: 60.000.000.000 đồng

Kỳ hạn: 12 tháng

Lãi suất: 10%/ năm

Kỳ hạn trả lãi: 6 tháng/lần

Giá chuyển đổi và tỷ lệ chuyển đổi: Giá chuyển đổi là 10.000 đồng/ Cổ phiếu, tỷ lệ chuyển đổi là: 1:10 (01 trái phiếu đổi thành 10 cổ phiếu)

| Số cuối kỳ VND | Số đầu năm VND |
|----------------|----------------|
| 60.000.000.000 | - |
| 60.000.000.000 | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 47

Số 08 Biên Cương, P. Ngô Mây, Tp. Quy Nhơn, T. Bình Định

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021**21. VỐN CHỦ SỞ HỮU****a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

| | Đơn vị tính: VND | | | | | |
|----------------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------------------|---------------------------------|------------------------|
| | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | Cộng |
| Số dư đầu năm trước | 170.201.300.000 | 32.680.208.094 | 53.293.231.178 | 7.231.458.310 | 25.293.016.399 | 288.699.213.981 |
| - Tăng vốn trong năm trước | | | | | | |
| - Lãi (lỗ) trong năm trước | | | | 21.731.246.442 | (3.388.412.482) | 18.342.833.960 |
| - Tăng khác | | | | | | |
| - Trích lập các quỹ | | | 3.577.663.020 | (4.769.986.596) | | (1.192.323.576) |
| - Giảm trong năm | | | | | | |
| - Lỗ trong năm trước | | | | | | |
| - Cổ tức | | | | (1.698.375.200) | | (1.698.375.200) |
| - Chuyển lợi nhuận thành vốn góp | | | | | | |
| - Giảm khác | | | | | (129.733.146) | (129.733.146) |
| Số dư cuối năm trước | 170.201.300.000 | 32.680.208.094 | 56.870.894.198 | 22.494.342.957 | 21.774.870.771 | 304.021.616.020 |
| Số dư đầu năm nay | 170.201.300.000 | 32.680.208.094 | 56.870.894.198 | 22.494.342.957 | 21.774.870.771 | 304.021.616.020 |
| - Tăng vốn trong kỳ này | 17.020.130.000 | (12.009.270.000) | | (5.102.740.000) | | (91.880.000) |
| - Lãi (lỗ) trong kỳ này | | | | 16.877.684.638 | 86.815.522 | 16.964.500.160 |
| - Tăng khác | | | | | | |
| - Trích lập các quỹ | | | | | | |
| - Giảm khác | | | | | | |
| - Lỗ trong kỳ này | | | | | | |
| - Cổ tức | | | | | | |
| - Giám do bán công ty con | | | | | | |
| Số dư cuối kỳ | 187.221.430.000 | 20.670.938.094 | 56.870.894.198 | 34.269.287.595 | 21.861.686.293 | 320.894.236.180 |

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu năm VND |
|-------------|------------------------|------------------------|
| Tổ chức | 18.566.440.000 | 16.370.000 |
| Các nhân | 168.654.990.000 | 170.184.930.000 |
| Cộng | 187.221.430.000 | 170.201.300.000 |

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|-----------------------------|-----------------|-----------------|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| + Vốn góp đầu năm | 170.201.300.000 | 170.201.300.000 |
| + Vốn góp tăng trong kỳ | 17.020.130.000 | - |
| - Chia cổ tức bằng cổ phiếu | 17.020.130.000 | - |
| + Vốn góp giảm trong kỳ | - | - |
| + Vốn góp cuối kỳ | 187.221.430.000 | 170.201.300.000 |

d. Cổ phiếu

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|------------|------------|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 18.722.143 | 17.020.130 |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 18.722.143 | 17.020.130 |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 18.722.143 | 17.020.130 |
| + <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i> | - | - |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ) | - | - |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 18.722.143 | 17.020.130 |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 18.722.143 | 17.020.130 |
| + <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i> | - | - |
| * Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP | | |

f. Các quỹ của doanh nghiệp

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu năm VND |
|-------------------------|-------------------|-------------------|
| - Quỹ đầu tư phát triển | 56.870.894.198 | 56.870.894.198 |

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--------------------------|------------|------------|
| Ngoại tệ các loại | | |
| - USD | 733,65 | 733,65 |

23. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|---------------------------------------|------------------------|------------------------|
| a. Doanh thu | | |
| - Doanh thu bán hàng hóa, vật tư | 7.966.382.983 | 13.752.231.672 |
| - Doanh thu thi công xây lắp | 534.922.538.169 | 505.856.937.169 |
| - Doanh thu dịch vụ khách sạn du lịch | 18.657.310.834 | 26.790.037.902 |
| - Doanh thu Xuất khẩu lao động | - | 851.331.655 |
| - Doanh thu sản xuất điện | 10.591.576.512 | 2.211.453.268 |
| - Doanh thu khác | 122.328.546 | 1.463.013.703 |
| Cộng | 572.260.137.044 | 550.925.005.369 |

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|
| - Giá vốn bán hàng hóa, vật tư | 1.767.020.325 | 5.404.658.995 |
| - Giá vốn thi công xây lắp | 487.392.744.406 | 450.905.322.116 |
| - Giá vốn dịch vụ khách sạn du lịch | 18.609.168.741 | 20.371.324.439 |
| - Giá vốn Xuất khẩu lao động | 51.172.849 | 118.640.446 |
| - Giá vốn sản xuất điện | 6.896.572.757 | 5.202.742.539 |
| - Giá vốn khác | | |
| Cộng | 514.716.679.078 | 482.002.688.535 |

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|-------------------------|-------------------|-------------------|
| - Lãi tiền gửi, cho vay | 53.998.413 | 34.466.801 |
| Cộng | 53.998.413 | 34.466.801 |

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|--------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Lãi tiền gửi, tiền vay | 25.808.071.817 | 31.620.107.741 |
| - Trích lập/hoàn nhập dự phòng | - | 2.820.950.686 |
| - Chênh lệch tỷ giá | - | - |
| - Khác | 7.587.862.754 | 6.238.586.793 |
| Cộng | 33.395.934.571 | 40.679.645.220 |

27. THU NHẬP KHÁC

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|----------------------------|-----------------------|----------------------|
| - Thanh lý tài sản cố định | 3.693.509.294 | - |
| - Thu nhập khác | 12.678.805.771 | 2.631.655.766 |
| Cộng | 16.372.315.065 | 2.631.655.766 |

28. CHI PHÍ KHÁC

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|--|----------------------|----------------------|
| - Phạt vi phạm hành chính, chậm nộp thuế | 2.106.106.598 | 59.216.179 |
| - Khác | 40.704.106 | 1.286.251.384 |
| Cộng | 2.146.810.704 | 1.345.467.563 |

29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|-----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Chi phí nguyên, vật liệu | 525.351.691 | 968.772.867 |
| - Chi phí nhân công | 8.787.434.049 | 9.192.977.043 |
| - Chi phí khấu hao | 437.631.196 | 231.563.786 |
| - Thuế, phí, lệ phí | 226.397.075 | 95.801.535 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 27.724.636 | 391.823.811 |
| - Chi phí khác bằng tiền | 7.079.004.122 | 7.555.102.403 |
| Cộng | 17.083.542.769 | 18.436.041.445 |

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|---|----------------------|----------------------|
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 4.344.925.255 | 2.758.521.953 |
| Tổng chi phí thuế TNDN năm hiện hành | 4.344.925.255 | 2.758.521.953 |

31. LÃI CƠ BẢN, SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|--|----------------|-----------------|
| Lợi nhuận thuần sau thuế | 16.877.684.638 | 9.613.756.221 |
| Các khoản điều chỉnh | - | 260.979.955 |
| - <i>Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi</i> | - | - |
| - <i>Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ LNST</i> | - | 260.979.955 |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông | 16.877.684.638 | 9.874.736.176 |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ | 18.195.553 | 17.020.130 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 928 | 580 |
| Số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành thêm | 2.808.321 | - |
| - <i>Chi trả cổ tức bằng cổ phiếu tỷ lệ 5%</i> | 936.107 | - |
| - <i>Phát hành cổ phiếu thưởng tỷ lệ 10%</i> | 1.872.214 | - |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân + Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến phát hành thêm | 21.003.875 | 17.020.130 |
| Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 804 | 580 |

| Từ ngày | Đến ngày | Số lượng cổ phiếu lưu | Ngày lưu hành |
|------------------------------------|-----------|-----------------------|---------------|
| 1/1/2021 | 2/25/2021 | 17.020.130 | 56 |
| 2/26/2021 | 6/30/2021 | 18.722.143 | 125 |
| Cổ phiếu lưu hành bình quân | | 18.195.553 | |

32. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|--------------------------------|------------------------|------------------------|
| - Chi phí nguyên, vật liệu | 264.419.516.620 | 196.643.800.002 |
| - Chi phí nhân công | 58.061.281.393 | 71.903.059.585 |
| - Chi phí khấu hao | 18.363.286.432 | 32.078.740.326 |
| - Thuế, phí, lệ phí | 416.065.032 | 97.015.535 |
| - Chi phí sử dụng máy thi công | 15.701.116.291 | 29.130.142.509 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 90.421.922.115 | 141.398.874.740 |
| - Chi phí khác bằng tiền | 17.865.533.660 | 36.968.775.120 |
| Cộng | 465.248.721.543 | 508.220.407.817 |

33. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

| Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|--|----------------|-----------------|
| Chi trả cổ tức bằng cách phát hành cổ phiếu | 17.020.130.000 | - |

34. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo nghị quyết Hội đồng quản trị số 79/2021/NQ-HĐQT ngày 01 tháng 07 năm 2021, Hội đồng quản trị đã quyết định miễn nhiệm chức danh Phó Tổng Giám đốc đối với ông Nguyễn Xuân Cần

Theo nghị quyết Hội đồng quản trị số 90/2021/NQ-HĐQT ngày 26 tháng 07 năm 2021, Hội đồng quản trị đã quyết định miễn nhiệm chức danh Trưởng ban kiểm toán nội bộ đối với ông Tạ Nam Bình.

Theo nghị quyết Hội đồng quản trị số 91/2021/NQ-HĐQT ngày 26 tháng 07 năm 2021, Hội đồng quản trị đã quyết định bổ nhiệm chức danh Trưởng ban kiểm toán nội bộ đối với ông Võ Trọng Hiếu.

Theo nghị quyết Hội đồng quản trị số 104/2021/NQ-HĐQT ngày 14 tháng 08 năm 2021, Hội đồng quản trị quyết định miễn nhiệm chức danh Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị đối với ông Phạm Nam Phong

Theo nghị quyết Hội đồng quản trị số 105/2021/NQ-HĐQT ngày 14 tháng 08 năm 2021, Hội đồng quản trị quyết định miễn nhiệm chức danh Chủ tịch Hội đồng quản trị đối với ông Lê Trung Nam.

Theo nghị quyết Hội đồng quản trị số 106/2021/NQ-HĐQT ngày 14 tháng 08 năm 2021, Hội đồng quản trị quyết định bổ nhiệm ông Phạm Nam Phong giữ chức vụ Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Theo nghị quyết Hội đồng quản trị số 107/2021/NQ-HĐQT ngày 14 tháng 08 năm 2021, Hội đồng quản trị quyết định bổ nhiệm ông Tạ Nam Bình giữ chức vụ Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Ngoài các vấn đề nêu trên, Ban Tổng Giám đốc điều hành Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện trọng yếu nào khác xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021 đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2021.

35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

| Tài sản tài chính | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | Đơn vị tính: VND | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 17.735.472.234 | | 16.892.129.583 | |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 209.551.154.628 | (5.590.321.000) | 324.586.394.096 | (5.590.321.000) |
| Các khoản cho vay | - | | - | |
| Đầu tư ngắn hạn | - | | - | |
| Đầu tư dài hạn | 3.490.000.000 | | 3.490.000.000 | |
| Cộng | 230.776.626.862 | (5.590.321.000) | 344.968.523.679 | (5.590.321.000) |
| Nợ phải trả tài chính | | | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
| | | | VND | VND |
| Vay và nợ | | | 650.188.192.093 | 663.878.303.812 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | | | 179.972.235.485 | 297.370.975.964 |
| Chi phí phải trả | | | 15.962.091.947 | 15.149.137.604 |
| Cộng | | | 846.122.519.525 | 976.398.417.380 |

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

| | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Tổng |
|------------------------------------|------------------------|----------------------|----------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Số cuối kỳ | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 17.735.472.234 | | | 17.735.472.234 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 201.968.913.504 | 7.582.241.124 | | 209.551.154.628 |
| Các khoản cho vay | - | - | | - |
| Đầu tư ngắn hạn | - | | | - |
| Đầu tư dài hạn | | | 3.490.000.000 | 3.490.000.000 |
| Cộng | 219.704.385.738 | 7.582.241.124 | 3.490.000.000 | 230.776.626.862 |

Số đầu năm

| | | | |
|------------------------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 16.892.129.583 | | 16.892.129.583 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 318.357.839.347 | 6.228.554.749 | 324.586.394.096 |
| Các khoản cho vay | - | - | - |
| Đầu tư ngắn hạn | - | - | - |
| Đầu tư dài hạn | | | 3.490.000.000 |
| Cộng | 335.249.968.930 | 6.228.554.749 | 344.968.523.679 |

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

| | Từ 1 năm trở xuống VND | Trên 1 năm đến 5 năm VND | Trên 5 năm VND | Tổng VND |
|-----------------------------------|---------------------------|-----------------------------|-------------------|------------------------|
| Số cuối kỳ | | | | |
| Vay và nợ | 588.202.165.149 | 61.986.026.944 | | 650.188.192.093 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 179.972.235.485 | - | | 179.972.235.485 |
| Chi phí phải trả | 15.962.091.947 | - | | 15.962.091.947 |
| Cộng | 784.136.492.581 | 61.986.026.944 | - | 846.122.519.525 |

Số đầu năm

| | | | | |
|-----------------------------------|------------------------|-----------------------|----------|------------------------|
| Vay và nợ | 601.872.276.868 | 62.006.026.944 | | 663.878.303.812 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 297.370.975.964 | - | | 297.370.975.964 |
| Chi phí phải trả | 15.149.137.604 | - | | 15.149.137.604 |
| Cộng | 914.392.390.436 | 62.006.026.944 | - | 976.398.417.380 |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

36. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

(Chi tiết tại phụ lục số 01)

37. NGHIỆP VỤ VÀ CÁC SỐ DƯ BÊN LIÊN QUAN

a. Thông tin các bên liên quan

| Bên liên quan | Mối quan hệ |
|----------------------|---------------------------------|
| Lương Đăng Hào | Phó ban kiểm toán nội bộ |
| Nguyễn Xuân Cần | Phó TGD |
| Đoàn Thị Bằng | Thành viên ban kiểm toán nội bộ |
| Nguyễn Hữu Hải | Phó TGD |
| Dương Minh Quang | Tổng Giám đốc |
| Hồ Đình Phong | Kế toán trưởng |
| Lê Trung Nam | Chủ tịch HĐQT |
| Võ Trọng Hiếu | Trưởng ban kiểm toán nội bộ |

b. Giao dịch với bên liên quan

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

| Tạm ứng | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|--|-----------------------|-------------------------|
| Lương Đăng Hào | 9.957.850 | 7.780.500 |
| Nguyễn Hữu Hải | 66.374.500 | 21.070.000 |
| Dương Minh Quang | 18.173.500 | 2.713.498 |
| Lê Trung Nam | 23.868.500 | - |
| Võ Trọng Hiếu | 41.195.450 | - |
| Đoàn Thị Bằng | 30.000.000 | - |
| Hoàn ứng | | |
| Lương Đăng Hào | 500.000 | 7.780.500 |
| Nguyễn Xuân Cần | 100.000.000 | 7.603.000 |
| Nguyễn Hữu Hải | 247.213.400 | - |
| Hồ Đình Phong | 2.922.900 | 3.696.100 |
| Lê Trung Nam | 23.868.500 | - |
| Võ Trọng Hiếu | 41.575.450 | - |
| Đoàn Thị Bằng | 22.607.000 | 18.050 |
| Thu nhập hội đồng quản trị, ban Tổng Giám đốc | | |
| Thu nhập hội đồng quản trị, ban Tổng Giám đốc | 2.229.712.000 | 2.795.722.000 |

| Số dư các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|------------|-------------|
| Tạm ứng | VND | VND |
| Lương Đăng Hào | 9.957.850 | 500.000 |
| Nguyễn Xuân Cần | 1.095.000 | 101.095.000 |
| Nguyễn Hữu Hải | 32.437.000 | 213.275.900 |
| Dương Minh Quang | 18.173.500 | - |
| Hồ Đình Phong | 3.000.000 | 5.922.900 |
| Đoàn Thị Bằng | 14.316.000 | 6.923.000 |

Ngoài các thuyết minh với các bên liên quan đã thuyết minh ở các phần trên, Ban Tổng Giám đốc cam kết không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

38. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 30/06/2020 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP.

Người lập biểu



Nguyễn Quốc Hùng

Kế toán trưởng



Hồ Đình Phong

Quy Nhơn, ngày 23 tháng 08 năm 2021

Tổng Giám đốc



Dương Minh Quang

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 47

Số 8 Biên Cương, P. Ngô Mây, TP. Quy Nhơn, tỉnh Bình Định

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021**Phụ lục 01****36. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Báo cáo bộ phận chính yếu - Theo lĩnh vực kinh doanh:

| | Hoạt động bán hàng hóa | Hoạt động thi công xây lắp | Hoạt động sx-kd điện | Hoạt động dịch vụ du lịch | Hoạt động xuất khẩu lao động | Hoạt động khác | Cộng |
|-----------------------------------|------------------------|----------------------------|----------------------|---------------------------|------------------------------|--------------------|-----------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Doanh thu thuần ra bên ngoài | 7.966.382.983 | 534.922.538.169 | 10.591.576.512 | 18.657.310.834 | - | 122.328.546 | 572.260.137.044 |
| Giá vốn của các bộ phận | 1.767.020.325 | 487.392.744.406 | 6.896.572.757 | 18.609.168.741 | 51.172.849 | - | 514.716.679.078 |
| Kết quả kinh doanh bộ phận | 6.199.362.658 | 47.529.793.763 | 3.695.003.755 | 48.142.093 | (51.172.849) | 122.328.546 | 57.543.457.966 |

Các chi phí không phân bổ theo bộ phận

Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh

Doanh thu hoạt động tài chính

Chi phí tài chính

Thu nhập khác

Chi phí khác

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Lãi, lỗ trong Công ty liên kết

Lợi nhuận sau thuế

Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ

Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát

17.083.542.769

40.459.915.197

53.998.413

33.395.934.571

16.372.315.065

2.146.810.704

4.344.925.255

34.057.985

16.964.500.160

16.877.684.638

86.815.522

